

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-SNN

Hà Tĩnh, ngày tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí chuẩn bị dự án các hạng mục thuộc Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15/7/2020 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2021 của Tổng cục Phòng chống thiên tai về việc phê duyệt Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021, tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 4354/QĐ-SXD ngày 22/12/20120 của UBND tỉnh về ban hành bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-SNN ngày 04/10/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Chủ đầu tư; Quyết định số 348/QĐ-SNN ngày 12/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân công nhiệm vụ đối với Lãnh đạo Sở; Văn bản số 625/SNN-KHTC ngày 02/4/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về giao quản lý, tổ chức thực hiện Kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê La Giang hàng năm.

Theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo kết quả thẩm định số 5/BC-XDCT ngày 5/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí chuẩn bị dự án các hạng mục thuộc Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên hạng mục theo Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021, tỉnh Hà Tĩnh được duyệt:

- Tu sửa đường hành lang chân đê phía đông đoạn từ K7+450 đến K7+590 (dài 140m) đê La Giang.

- Tu sửa đường cơ đê phía đông đoạn từ K3+285 đến K4+085 (dài 800m) và đường đỉnh đê đoạn từ K16+170 đến K16+300 (dài 130m) đê La Giang.

- Gia cố mặt đê La Giang đoạn từ K6+700 đến K7+900 (dài 1.200m) và K9+936 đến K11+00 (dài 1.064m).

- Sửa chữa hư hỏng kè Bùn Xá đoạn từ K7+120 đến K7+160 (dài 40m) và K7+260 đến K7+300 (dài 40m).

- Cải tạo, nâng cấp kho vật tư Phòng chống lụt bão kết hợp điểm canh đê tại K19+00.

- Tu sửa các dốc lên đê phía sông đoạn từ K8+400 đến K9+987 (dài 1.587m) và các dốc lên đê phía đông tại K14+620, K14+710, K14+920, K15+500.

- Xử lý rãnh xói, lở sập trên mái đê; tu sửa mương thoát nước đường hành lang chân đê đoạn qua địa bàn thị trấn Đức Thọ; san ủi lề cơ đê phía đông; sửa chữa dốc lên đê; nạo vét mương thoát nước kè, giếng giảm áp và các hạng mục phụ trợ phục vụ công tác quản lý trên tuyến đê La Giang.

2. Thuộc kế hoạch: Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 20121 tỉnh Hà Tĩnh.

3. Địa điểm xây dựng: Huyện Đức Thọ và thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Cơ quan chủ quản đầu tư: Tổng cục Phòng, chống thiên tai.

5. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh.

6. Đại diện chủ đầu tư: Chi cục Thủy lợi Hà Tĩnh.

7. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng

- Mục đích khảo sát: Thể hiện đầy đủ hình dạng, kích thước và cao độ địa hình, địa vật; làm sáng tỏ và đánh giá cụ thể điều kiện địa chất công trình đảm bảo đủ điều kiện lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình.

- Phạm vi khảo sát: Khảo sát đo vẽ bình đồ, trắc dọc, trắc ngang các tuyến công trình, đánh giá điều kiện địa chất khu vực xây dựng công trình phục vụ cho công tác lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- Khối lượng dự kiến: Có phụ lục 01, 02 kèm theo.

8. Nhiệm vụ thiết kế: Tu sửa đường hành lang chân đê, đường cơ đê, dốc lên đê; sửa chữa hư hỏng kè bảo vệ đê; gia cố mặt đê; sửa chữa, xây dựng công trình quản lý, bảo vệ đê điều; xử lý rãnh xói, lở sập trên mái đê; tu sửa mương thoát nước đường hành lang chân đê đoạn qua địa bàn thị trấn Đức Thọ; san ủi lề cơ đê phía đông; sửa chữa dốc lên đê; nạo vét mương thoát nước kè, giếng

giảm áp và các hạng mục phụ trợ phục vụ công tác quản lý trên tuyến đê La Giang.

9. Mục đích kiểm định: Kiểm tra, đánh giá xác định chất lượng và khả năng chịu lực của hạng mục điểm canh đê tại K19+00 làm cơ sở lựa chọn phương án cải tạo, sửa chữa hay phá dỡ để xây mới.

10. Quy chuẩn, Tiêu chuẩn áp dụng

- Tiêu chuẩn áp dụng khảo sát: TCVN 8224: 2009 Công trình thủy lợi các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình; TCVN 8225:2009 Công trình thủy lợi các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình; TCVN 8478:2018 Công trình thủy lợi yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế; TCVN 8481:2010 Công trình đê điều - yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình; 22TCN 263-2000 Quy trình khảo sát đường ô tô và các Tiêu chuẩn hiện hành khác.

- Quy chuẩn, Tiêu chuẩn áp dụng thiết kế: QCVN 04-01:2010/BNNPTNT Thành phần, nội dung lập Báo cáo đầu tư, Dự án đầu tư và Báo cáo kinh tế - Kỹ thuật các dự án thủy lợi; QCVN 04-05:2012/BNNPTNT Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế; TCVN 12846:2020 Công trình thủy lợi - Thành phần nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật; TCVN 5574:2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế; TCVN 9152:2012: Công trình thủy lợi - Hướng dẫn quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi; TCVN 9362: 2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền và móng; TCVN 8419-2010 Công trình Thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ; Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005; Quy trình thiết kế áo đường mềm 22TCN 211:2006; Quy trình thiết kế áo đường cứng 22TCN 223:1995 và các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành khác.

- Tiêu chuẩn áp dụng kiểm định: TCVN 9334: 2012 Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy; TCVN 9335: 2012 Bê tông nặng - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy; TCVN 9356: 2012 Kết cấu BTCT - Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông; TCVN 9357: 2012 Bê tông nặng - Đánh giá chất lượng bê tông - Phương pháp xác định vận tốc xung siêu âm; TCXDVN 239: 2006 Bê tông nặng - Chỉ dẫn đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình; TCXDVN 9398: 2012 Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - yêu cầu chung.

11. Dự toán kinh phí:

772.064.000 đồng

Trong đó:

| | |
|--|------------------|
| - Chi phí khảo sát địa hình: | 169.396.000 đồng |
| - Chi phí khảo sát địa chất: | 44.588.000 đồng |
| - Chi phí kiểm định điểm canh đê tại K19+00: | 36.301.000 đồng |
| - Chi phí lập BCKTKT (tạm tính): | 507.181.000 đồng |
| - Chi phí giám sát công tác khảo sát: | 8.713.000 đồng |
| - Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT tư vấn: | 5.885.000 đồng |

(Chi tiết có phụ lục 3,4,5 và 6 kèm theo)

12. Thời gian thực hiện: 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng với nhà thầu tư vấn thiết kế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Chi cục Thủy lợi tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020, Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013 và các quy định hiện hành, hoàn thành dự án đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định, phát huy hiệu quả, không gây thất thoát vốn đầu tư; thường xuyên báo cáo, đề xuất kịp thời những tồn tại, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chi cục Trưởng Chi cục Thủy lợi; Trưởng Phòng Quản lý xây dựng công trình và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở phụ trách;
- Phòng QLXDCT;
- Lưu VT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Bá Đức

Phụ lục 01:
Thành phần, khối lượng khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các hạng mục
thuộc Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| TT | Công việc | Đơn vị | Cấp địa hình | Khối lượng |
|------------|--|--------|--------------|------------|
| I | KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH | | | |
| 1 | Đường hành lang chân đê phía đông đoạn từ K7+450 đến K7+590 (dài 140m) đê La Giang. | | | |
| 1.1 | Đường chuyên cấp 2 | điểm | II | 2,0 |
| 1.2 | Thủy chuẩn hạng IV | km | II | 0,41 |
| 1.3 | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,14 |
| 1.4 | Đo vẽ bình đồ trên cạn, tỷ lệ 1/500; h=0,5m | 1 ha | II | 0,36 |
| 1.5 | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 1,40 |
| 1.6 | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 1,20 |
| 2 | Đường cơ đê phía đông đoạn từ K3+285 đến K4+085 (dài 800m). | | | |
| 2.1 | Thủy chuẩn hạng IV | km | II | 0,9150 |
| 2.2 | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,80 |
| 2.3 | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 8,00 |
| 2.4 | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 6,30 |
| 3 | Đường đỉnh đê La Giang đoạn từ K16+170 đến K16+300 (dài 130m) | | | |
| 3.1 | Thủy chuẩn hạng IV | km | II | 2,170 |
| 3.2 | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,130 |
| 3.3 | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 1,300 |
| 3.4 | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 2,100 |
| 4 | Mặt đỉnh đê La Giang đoạn từ K6+700 đến K7+900 (dài 1.200m) | | | |
| 4.1 | Mặt đỉnh đê | | | |
| a | Thủy chuẩn hạng IV | km | II | 0,10 |
| b | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 1,20 |
| c | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 12,00 |
| d | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 9,30 |

| TT | Công việc | Đơn vị | Cấp địa hình | Khối lượng |
|------------|---|-------------|--------------|------------|
| 4.2 | <i>Dốc trên tuyến (03 dốc)</i> | | | |
| a | Đường chuyên cấp 2 | điểm | II | 3,00 |
| b | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,30 |
| c | Đo vẽ bình đồ trên cạn, tỷ lệ 1/500; h=0,5m | 1 ha | II | 1,08 |
| d | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 3,00 |
| e | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 1,80 |
| 5 | Mặt đỉnh đê La Giang đoạn từ K9+936 đến K11+000 (dài 1.064m). | | | |
| 5.1 | <i>Tuyến mặt đỉnh đê</i> | | | |
| a | Thủy chuẩn hạng IV | km | II | 1,94 |
| b | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 1,064 |
| c | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 10,64 |
| d | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 8,25 |
| 5.2 | <i>Dốc trên tuyến (6 dốc)</i> | | | |
| a | Đường chuyên cấp 2 | điểm | II | 6,00 |
| b | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 6,00 |
| c | Đo vẽ bình đồ trên cạn, tỷ lệ 1/500; h=0,5m | 1 ha | II | 2,16 |
| d | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 6,00 |
| e | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 3,60 |
| 6 | Sửa chữa hư hỏng kè Bùi Xá đoạn từ K7+120 đến K7+160 (dài 40m) và K7+260 đến K7+300 (dài 40m) | | | |
| a | Thủy chuẩn hạng IV | km | II | 0,70 |
| b | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,08 |
| c | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 0,08 |
| d | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 1,80 |
| 7 | Khảo sát hiện trạng kho vật tư tại K19+00 | <i>Công</i> | | 3,0 |
| 8 | Khảo sát hiện trạng, sơ họa mặt bằng tu sửa dốc lên đê đoạn từ K8+400 đến K9+987 và các dốc tại K14+620, K14+710, K14+920, K15+500 | <i>Công</i> | | 5,0 |
| 9 | Khảo sát hiện trạng, sơ họa nạo vét mương thoát nước kè, giếng giảm áp và các hạng mục phụ trợ phục vụ công tác quản lý | <i>Công</i> | | 5,0 |
| 10 | Sơ họa bãi vật liệu | <i>Công</i> | | 1,0 |
| 11 | Mương thoát nước đường hành lang chân đê đoạn qua địa | | | |

| TT | Công việc | Đơn vị | Cấp địa hình | Khối lượng |
|-----------|--|------------|--------------|------------|
| | bàn thị trấn Đức Thọ | | | |
| a | Thủy chuẩn hạng IV | km | II | 0,60 |
| b | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,50 |
| c | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 5,00 |
| d | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 1,25 |
| 12 | Mương thoát nước đường hành lang chân đê phía sông đoạn qua địa bàn thị trấn Đức Thọ tại K4+050 (dài 90m). | | | |
| a | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,090 |
| b | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 0,90 |
| c | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 0,25 |
| 13 | Độc lên xuống cơ đê phía đông tại K6+720, K10+400 và bậc lên xuống đỉnh đê tại K5+000 | | | |
| a | Thủy chuẩn kỹ thuật | km | II | 0,150 |
| b | Đo vẽ cắt dọc, TL 1/1.000 và 1/100 | 100m | II | 1,50 |
| c | Đo vẽ cắt ngang trên cạn TL 1/200 | 100m | II | 0,90 |
| II | KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT | | | |
| | Điểm canh đê tại K19+00 | | | |
| 1 | Công tác khoan: | | | |
| | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan 8m, số lượng hố khoan: 02 hố. Cấp đất đá I -III | 01 m khoan | | 16,0 |
| 2 | Thí nghiệm trong phòng: | | | |
| | Thí nghiệm mẫu nguyên dạng 10CT; (Khối lượng riêng + Độ ẩm+ Giới hạn chảy + Giới hạn dẻo + Thành phần hạt + Góc ma sát trong + Lực dính + Hệ số nén lún + Khối lượng thể tích + Hệ số thấm). | Mẫu | | 8,0 |
| 2.1 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.2 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn chảy | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.3 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.4 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.5 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.6 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.7 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.8 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng) | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |
| 2.9 | Thí nghiệm xác định hệ số thấm của mẫu đất | 1 chỉ tiêu | | 8,0 |

Phụ lục 02:
Khối lượng kiểm định đánh giá chất lượng hạng mục điểm canh đê tại K19+00
thuộc Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị | Khối lượng |
|-----------|---|---------------|-------------------|
| 1 | Kiểm tra, thu thập thông tin, tài liệu, khảo sát sơ bộ hiện trạng công trình; kiểm tra kích thước hình học, tiết diện các cấu kiện chịu lực chính; kiểm tra, đánh giá chất lượng về các yếu tố kiến trúc, công năng sử dụng của công trình (Hệ thống cửa, điện nước, gạch ốp lát, tường xây, mái lợp,..); kiểm tra, ghi nhận các đặc trưng hư hỏng, xác định mức độ hư hỏng của các cấu kiện, xác định mức độ nguy hiểm, tình trạng kỹ thuật của công trình | công | 5 |
| 2 | Thí nghiệm kiểm tra chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép tại hiện trường | Chi tiết | 12 |
| 3 | Thí nghiệm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép tại hiện trường, Chỉ tiêu cường độ bê tông bằng phương pháp kết hợp siêu âm + súng bật nảy | Chi tiết | 12 |

Phụ lục 3:**Bảng tổng hợp kinh phí chuẩn bị dự án các hạng mục thuộc Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

| TT | NỘI DUNG CHI PHÍ | DIỄN GIẢI | THÀNH TIỀN (ĐỒNG) | GHI CHÚ |
|-----------|--|--|------------------------------|------------------|
| 1 | Khảo sát địa hình, địa chất | | 213.984.000 | |
| <i>a</i> | <i>Khảo sát địa hình</i> | <i>Dự toán kèm theo</i> | <i>169.396.000</i> | <i>Phụ lục 4</i> |
| <i>b</i> | <i>Khảo sát địa chất</i> | <i>Dự toán kèm theo</i> | <i>44.588.000</i> | <i>Phụ lục 5</i> |
| 2 | Chi phí kiểm định điểm canh đê tại K19+00 | <i>Dự toán kèm theo</i> | 36.301.000 | <i>Phụ lục 6</i> |
| 3 | Chi phí lập BCKTKT (tạm tính) | $Gxd/1,1*3,695%*1,1=13.728.000.000/1,1*3,695%*1,1$ | 507.181.000 | <i>Gxl (TT)</i> |
| 4 | Chi phí giám sát công tác khảo sát | $Gks/1,1*4,072%*1,1=213.984.000/1,1*4,072%*1,1$ | 8.713.000 | |
| 5 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT tư vấn | $Gtv/1,1*0,816%*1,1=721.165.000/1,1*0,816%*1,1$ | 5.885.000 | |
| | Tổng cộng (1+2+3+4+5) | | 772.064.000 | |

Phụ lục 4:
Dự toán kinh phí khảo sát địa hình các hạng mục thuộc
Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ | KÝ HIỆU |
|-----|---|--|--------------------|-------------------------|
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | (VLG) | 4.942.104 | VL |
| | - Đơn giá vật liệu gốc | Theo bảng tính các công tác KS | 4.942.104 | VLG |
| 2 | Chi phí nhân công | BNC | 76.423.878 | NC |
| | - Đơn giá nhân công gốc | Theo bảng tính các công tác KS | 76.423.878 | NCG |
| 3 | Chi phí máy thi công | BM | 2.902.890 | M |
| | - Đơn giá máy thi công gốc | Theo bảng tính các công tác KS | 2.902.890 | MG |
| | Chi phí trực tiếp | VL + NC + M | 84.268.872 | T |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP | C + LT | | |
| 1 | Chi phí chung | NC x 70% | 53.496.715 | C |
| 2 | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công; Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | T x 4,2% | 3.539.293 | LT |
| | Chi phí gián tiếp | C + LT + TT | 57.036.008 | GT |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | (T + GT) x 6% | 8.478.293 | TL |
| IV | CHI PHÍ KHÁC PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG | G_{pa} + G_{bc} | 4.213.443 | C_{pvks} |
| 1 | Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng | (T) x 2% | 1.685.377 | G _{pa} |
| 2 | Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng | (T) x 3% | 2.528.066 | G _{bc} |
| | Chi phí khảo sát trước thuế | T + GT + TL + C_{pvks} | 153.996.616 | G |
| V | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | G x 10% | 15.399.662 | GTGT |
| | Chi phí khảo sát sau thuế | G + GTGT | 169.396.278 | G_{xd} |
| | Tổng cộng | G_{xd} + G_{dp} | 169.396.278 | |
| | Làm tròn | | 169.396.000 | |

Phụ lục 5:
Dự toán kinh phí khảo sát địa chất các hạng mục thuộc
Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ | KÝ HIỆU |
|-----|---|--------------------------------|-------------------|------------|
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | | 10.949.088 | VL |
| | - Đơn giá vật liệu gốc | Theo bảng tính các công tác KS | 10.949.088 | |
| 2 | Chi phí nhân công | | 14.638.400 | NC |
| | - Đơn giá nhân công gốc | Theo bảng tính các công tác KS | 14.638.400 | NCG |
| | - Hệ số điều chỉnh nhân công | NCG x1 | 14.638.400 | BNC |
| 3 | Chi phí máy thi công | BM | 1.251.928 | M |
| | - Đơn giá máy thi công gốc | Theo bảng tính các công tác KS | 1.251.928 | MG |
| | - Hệ số điều chỉnh máy thi công | MG x 1 | 1.251.928 | BM |
| | Chi phí trực tiếp | VL + NC + M | 26.839.416 | T |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí chung | NC x 70% | 10.246.880 | C |
| 2 | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công; Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | T x 4,3% | 1.154.095 | LT |
| | Chi phí gián tiếp | C + LT + TT | 11.400.975 | GT |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | (T + GT) x 6% | 2.294.423 | TL |
| | Chi phí xây dựng trước thuế | T + GT + TL | 40.534.814 | G |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | G x 10% | 4.053.481 | GTGT |
| | Chi phí xây dựng sau thuế | G + GTGT | 44.588.295 | Gxd |
| | Tổng cộng | Gxd | 44.588.295 | |
| | Làm tròn | | 44.588.000 | |

Phụ lục 6:
Dự toán kinh phí kiểm định hạng mục điểm canh đê tại K19+00 thuộc
Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| STT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Thành tiền |
|------------|---|-------------|-----------------------|-------------------|
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí Vật liệu | VL | A1 | 1.306.464 |
| | + Theo đơn giá trực tiếp | A1 | Bảng dự toán hạng mục | 1.306.464 |
| 2 | Chi phí Nhân công | NC | B1 | 16.120.200 |
| | + Theo đơn giá trực tiếp | B1 | Bảng dự toán hạng mục | 16.120.200 |
| 3 | Chi phí Máy thi công | M | C1 | 797.148 |
| | + Theo đơn giá trực tiếp | C1 | Bảng dự toán hạng mục | 797.148 |
| | Cộng chi phí trực tiếp | TT | (VL + NC + M) | 18.223.812 |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP | GT | | 12.049.540 |
| 1 | Chi phí chung | C | NC x 70% | 11.284.140 |
| 2 | Chi phí xây dựng lán trại nhà tạm; Chi phí một số công tác không xác định từ thiết kế; Chi phí gián tiếp khác còn lại | CK | TT x 4,2% | 765.400 |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | (TT+GT) x 6% | 1.816.401 |
| | Giá thành kiểm định | Z | (TT+GT+TL) | 32.089.753 |
| IV | Chi phí phục vụ công tác khảo sát xây dựng | K | | 911.191 |
| 1 | Chi phí lập phương án khảo sát | Cpaks | TT x 2% | 364.476 |
| 2 | Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát | Cbc | TT x 3% | 546.714 |
| V | Giá trị dự toán khảo sát trước thuế | G | Z+K | 33.000.944 |
| VI | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | G x 10% | 3.300.094 |
| VII | Giá trị khảo sát sau thuế | Gst | G + GTGT | 36.301.038 |
| | TỔNG CỘNG | Gxd | Gst + Gdp | 36.301.038 |
| | LÀM TRÒN | | | 36.301.000 |